

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tỉnh Lạng Sơn tháng 3/2021

1. Tình hình thị trường

Trong tháng 3/2021, giá cả các loại hàng hóa trên thị trường tỉnh Lạng Sơn cơ bản ổn định, hoạt động mua bán hàng hóa diễn ra bình thường. Giá cả tại các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại tương đối ổn định.

Giá cả của một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế tại chợ Giếng Vuông và chợ Bờ Sông thể như sau: Giá gà sống thối mức 150.000-160.000đ/kg, giá vịt làng khoảng 70.000đ/kg, cá rô phi 40.000 đ/kg, cá chép 50.000-60.000đ/kg, cá quả 90.000đ/kg, giá một số loại rau màu rẻ, ổn định do thời tiết thuận lợi, năng suất cao nên sản lượng các loại rau, củ tăng mạnh như cà chua 7.000-10.000,đ/1kg, su hào 10.000-12.000đ/kg, đỗ cove 15.000-20.000,đ/kg, su su 10.000-12.000đ/kg...

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh tháng 3 năm 2021 giảm 0,33% so với tháng trước; tăng 0,09% so với cùng kỳ năm trước, tăng 3% so với năm gốc 2019 do ảnh hưởng một số nhóm hàng sau:

- Nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm so với tháng trước, gồm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,5%; Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,13%; Nhóm nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng giảm 0,13%; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,1%...

- Nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước, gồm: Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,06%; Nhóm giao thông tăng 2,27%; Nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,07%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,06%...

- Các nhóm hàng còn lại có giá ổn định.

- Chỉ số giá vàng so với tháng trước giảm 2,2%: trong tháng giá vàng thế giới biến động mạnh hơn các tháng trước, thị trường vàng trong nước giao dịch điều chỉnh giá tăng, giảm theo giá thị trường.

- Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,73% so với tháng trước.

2. Tình hình mặt hàng thịt gia súc tươi sống

Giá thịt gia súc tươi sống giảm 1,14% (riêng giá thịt lợn giảm 1,25%). Giá thịt lợn bán lẻ trên thị trường bình quân dao động ở mức từ 128.000đ/kg – 148.000đ/kg (giảm từ 2.000đ/kg – 5.000đ/kg so với tháng trước). Giá thịt lợn giảm kéo theo giá dầu mỡ và chất béo, thịt chế biến giảm.

3. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có biểu kèm theo)

- Giá xăng, dầu: tăng, giảm theo thị trường thế giới.
- Giá vàng bán ra 5.542.000 đ/1chỉ tăng 102.000,đ/1 chỉ so với tháng trước
- USD bán ra 23.877đ/1USD tăng 747đ/1USD so với tháng trước.
- Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tháng 3/2021 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chi tiết như biểu kèm theo.

4. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo

Dự kiến trong tháng 4 giá cả các mặt hàng ổn định, không có sự biến động lớn về giá./.

Nơi nhận:

- Vụ TTTN Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh;
- Sở CT một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- TTKC&XTTM (đăng trên website TMĐT);
- Phòng KH-TH;
- VP Sở (đăng trên website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Liều Anh Minh

GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày /3/2021
của Sở Công Thương Lạng Sơn)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
1	Điện sinh hoạt				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.678	1.678	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.734	1.734	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.014	2.014	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.536	2.536	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	2.834	2.834	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	2.927	2.927	
2	Than tổ ong	đ/viên	3.000	3.000	
3	Sắt, thép xây dựng				
	- Thép góc	đ/kg	16.650	16.650	
	- Thép cây	đ/kg	16.650	16.650	
4	Thép tròn φ6, φ8	đ/kg	11.550	11.550	
5	Ngói Hạ Long	đ/viên	15.000	15.000	
6	Xi măng				
	- Xi măng Lạng Sơn PCB30	đ/tấn	1.090.000	1.090.000	
	- Xi măng Hoàng Thạch PCB30	đ/tấn	1.590.000	1.590.000	
	- Sỏi Xây dựng	đ/khối	180.000	180.000	
	- Cát Xây	đ/khối	220.000	220.000	
	- Cát vàng	đ/khối	380.000	380.000	
7	Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 26/02/2021 đến hết ngày 27/3/2021 đã có 02 lần điều chỉnh vào ngày 15/3/2021 và 27/3/2021)				
7.1	<i>Lần điều chỉnh thứ nhất (ngày 15/3/2021)</i>				
	- Xăng RON95	đ/lít	18.540	19.350	+ 810
	- Xăng E5RON92	đ/lít	17.370	18.070	+ 700
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	14.110	14.680	+ 570
7.2	<i>Lần điều chỉnh thứ hai (ngày 27/3/2021)</i>				
	- Xăng RON95	đ/lít	19.350	19.520	+ 170
	- Xăng E5RON92	đ/lít	18.070	18.200	+ 130

	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	14.680	14.520	- 160
8	Phân bón				
	- Phân Đạm UREA	đ/kg	7.800	8.400	+ 600
	- Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao	đ/kg	6.520	7.000	+ 480
9	Vở học sinh (48 trang)	đ/quyển	11.000	11.000	
10	Đường	đ/kg	23.000	23.000	
11	Mỳ tôm	đ/gói	2.500-3.500	2.500-3.500	
12	Muối	đ/kg	3.000	3.000	
13	Dầu ăn	đ/lít	22.000	22.000	
	- Dầu Neptune	đ/lít	41.500	41.500	
	- Dầu đậu nành Tường An	đ/lít	38.500	38.500	
	- Dầu Cái Lân	đ/lít	29.500	29.500	
	- Dầu Simply Hạt cải	đ/lít	39.000	39.000	
14	Nước (đóng chai)	đ/lít	4.000-5.000	4.000-5.000	
15	Giấy vệ sinh	đ/cuộn	5.000-6.000	5.000-6.000	
16	Lương thực, thực phẩm				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	14.000	14.000	
	- Gạo tẻ thường (gạo Bao thai thường)	đ/kg	18.000	18.000	
	- Gạo bao thai mới Thất Khê	đ/kg	18.000	18.000	
	- Gạo nếp mới Thất Khê	đ/kg	29.000	29.000	
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	25.000	25.000	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	75.000-78.000	75.000-78.000	
	- Thịt lợn vai	đ/kg	120.000-130.000	110.000-120.000	-10.000
	- Thịt mông sấn	đ/kg	120.000-130.000	110.000-120.000	-10.000
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	130.000	140.000	
	- Thịt chân giò	đ/kg	110.000	110.000	
	- Sườn lợn	đ/kg	150.000	140.000	-10.000
	- Thịt bò bắp giòn	đ/kg	300.000	300.000	
	- Thịt bò thăn	đ/kg	280.000	280.000	
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	50.000-60.000	50.000-60.000	
	- Cá quả	đ/kg	90.000	90.000	
	- Gà giò	đ/kg	140.000	140.000	
	- Gà Sống Thiên	đ/kg	150.000-160.000	150.000-160.000	

17	Rau, củ, quả các loại				
	- Bắp cải	đ/kg	5.000	5.000	
	- Su hào	đ/kg	5.000	5.000	
	- Cà rốt	đ/kg	10.000- 12.000	10.000- 12.000	
	- Khoai tây	đ/kg	10.000	10.000	
	- Cà chua	đ/kg	3.000- 5.000	7.000- 10.000	+ 4.000 + 5.000
	- Chuối tiêu chín	đ/quả	1.000	1.000	
	- Chuối tiêu xanh	đ/quả	3.000	3.000	
	- Cam sành	đ/kg	10.000 15.000	10.000 15.000	
	- Thanh long	đ/kg	35.000	35.000	
18	Thức ăn chăn nuôi tổng hợp				
	- Cám gà	đ/kg	7.000	7.000	
	- Cám Lợn	đ/kg	10.000	10.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	8.000	8.000	